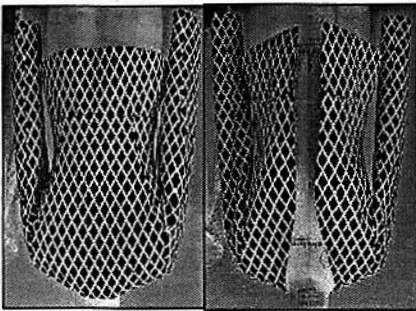


1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-034B	款式說明: 女裝上衣	制表人: 阿草	日期: 2014/12/18	文件編號:
參考雷同款式:		照片		
生產車縫時間: 2738	特車組時間: 83	總時間: 2821		
生產出數: 10.52	特車組出數: 347	IE 總出數: 10.21		
生產線主管意見與建議:			初步審核出數:	
總經理核實與建議:			核實出數:	
臺北公司最後核定與說明:			最後核定出數:	

PPIC 主景:

8/17/21



作業別時間明細表

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

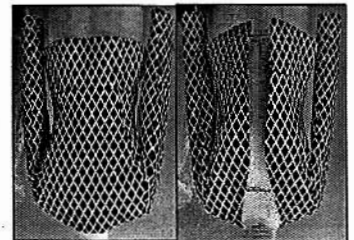
VN IE OUTPUT: 10.52

DATE: 17/12/2014

STYLE NO. 615-0348

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	台縫記号 Số máy	使用機器 Máy	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng	使用配件 及其他
01	前片划号*4 SD TT*4	C		手工	55	473.0	524	
02	前片切边*4 Chém TT*4	C		平车	40	344.0	720	
03	前片开暗线*2 Can cháp sườn TT*2	B		平车	41	383.4	702	
04	前片开烫开股及后领圈及后袖窿烫衬 Là rẽ sườn TT, là méch vn TT, vai	B		手烫	49	458.2	588	
05	肩缝暗线 Can cháp sườn vai	B		平车	52	486.2	554	
06	肩边缝烫开股 Là rẽ sườn vai	B		手烫	30	280.5	960	
07	里下摆贴划号*3 SD đáp eo lót*3	C		手工	27	232.2	1067	
08	里下摆贴接缝*2 Can đáp eo lót*2	B		平车	22	205.7	1309	
09	里下摆贴开股烫*2 Là rẽ đáp eo lót*2	B		手烫	7	65.5	4114	
10	前片中腰接里下摆暗线 Can cháp sườn eo lót	A		平车	52	520.0	554	
11	前片中腰切半边缝 Chém sườn eo lót	B		平车	24	224.4	1200	
12	前片中腰压倒边明线 Mí sườn TT, TS	B		平车	35	327.3	823	
13	前片中腰烫平 Là êm sườn TT, TS	B		手烫	30	280.5	960	
14	下前片*2,下摆贴*2划号 SD TT dưới*2, đáp sườn TT*2	C		手工	37	318.2	778	
15	下前片*1,下摆贴*1划号 SD TT dưới*1, đáp sườn TT*1	C		手工	26	223.6	1108	
16	下前片切边*3 Chém TT dưới*2, TS dưới*1	C		平车	20	172.0	1440	
17	下摆贴接缝*2 Can đáp sườn*2	B		平车	15	140.3	1920	
18	下边缝暗线 Can cháp sườn dưới	B		平车	34	317.9	847	
19	下边缝开烫及下摆贴 Là rẽ sườn dưới, là rẽ đáp sườn*2	B		手烫	25	233.8	1152	
20	上下摆贴暗线 Tra đáp sườn TT, TS	A		平车	74	740.0	389	
21	前后下摆切边 Chém đáp sườn TT, TS	C		平车	29	249.4	993	
22	接前中腰暗线 Tra eo TT, TS	A		平车	73	730.0	395	
23	前中腰明线 Điêu eo TT, TS	B		平车	42	392.7	686	
24	烫平前中腰 Là êm eo TT, TS	B		手烫	25	233.8	1152	
25	合门襟连暗线 Can cháp nép, cổ	A		平车	130	1,300.0	222	
26	门襟连烫压倒边明线 Mí nép, cổ tăng cường	B		平车	52	486.2	554	
27	烫平门襟连下摆 Là nép, cổ	B		手烫	47	439.5	613	
28	挂面烫下摆压倒边明线 Can đáp sườn vào đáp nép, cháp sườn TT, sửa lộn	B		平车	46	430.1	626	
29	前后下摆压倒边明线 Mí sườn TT, TS tăng cường	B		平车	62	579.7	465	
30	前后下摆烫平 Là vòng sườn	B		手烫	31	289.9	929	
31	上袖暗线 Tra tay	A		平车	125	1,250.0	230	
32	袖笼车袖牵条 May ken vai	B		平车	42	392.7	686	
33	袖笼车肩棉包 May đệm vai	B		平车	38	355.3	758	
34	合挂里缝暗线 Lông lót nép	A		平车	105	1,050.0	274	
35	合里缝暗线及里肩缝暗线 Lông lót cổ, cháp vai lót 1 đoạn	B		平车	67	626.5	430	
36	肩垫手缝固定*3*2 Khâu ghim đệm vai*3*2	C		手工平车	45	387.0	640	
37	合袖口连袖叉暗线及固定*8 Lông lót sườn tay, ghim *8	A		平车	117	1,170.0	246	
38	合下摆及固定*2 Lông lót sườn, ghim *2, cháp 1 đoạn	A		平车	102	1,020.0	282	
39	翻领全件 Lộn áo	C		手工	35	301.0	823	
40	里袖底车封口明线 Mí bụng tay	B		平车	25	233.8	1152	
XZ	修线 Cắt chỉ	C		手工	90	774.0	320	
A01	后片划号*3 Thân sau*3	C		手工	35	66.5	823	
A02	后片切边*3 Chém TS*3	C		平车	27	51.3	1067	
A03	车后摆折暗线*2 Can cháp sườn TS*2	B		平车	39	154.4	738	
A04	后切烫开烫开股及后领圈及后袖窿烫衬 Là rẽ sườn TS*2, là méch vòng cổ, vòng nách T	B		平车	45	178.2	640	
	袖子*4 Tay*4							
B01	袖子划号*4 SD tay*4	C		手工	55	473.0	524	
B02	袖子切边*4 Chém tay*4	C		平车	40	344.0	720	
B03	袖切开暗线 Can cháp sườn tay	B		平车	48	448.8	600	

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用機器	Thời gian	金額	日產量	使用配件及其他
B04	袖口开股縫及袖口	Là rê sườn tay + gấu tay	B		手縫	37	346.0	778	
B05	袖底縫暗綫	Quây tròn tay	B		平車	40	374.0	720	
B06	袖底縫开股縫	Là rê quây tròn tay	B		手縫	21	196.4	1371	
B07	縮袖山	May dùm tay	B		平車	24	224.4	1200	
		后領貼*1, 挂面*2							
C01	后領貼划号*1	SD dập cỡ*1	C		手工	15	129.0	1920	
C02	后領貼丰商標及尺碼標	May mác dập cỡ*1, mī mác cỡ	B		平車	34	317.9	847	
C03	挂面划号*2	SD dập nếp*2	C		手工	30	258.0	960	
C04	挂面接后領貼*2	Can dập nếp vào dập cỡ*2	B		平車	15	140.3	1920	
		里布							
D01	里后中暗綫	Can chấp giữa sau lót	B		平車	21	196.4	1371	
D02	里后衩开暗綫	Can chấp sườn TS lót*2	B		平車	30	280.5	960	
D03	里后中腰暗綫	Can chấp eo TS lót	B		平車	23	215.1	1252	
D04	里肩边縫暗綫	Can chấp sườn vai chỉnh lót, ghim mác sườn*2	B		平車	52	486.2	554	
D05	里袖衩开袖底暗綫	Can chấp sống tay, sườn tay lót	B		平車	50	467.5	576	
D06	上里袖暗綫	Tra tay lót	B		平車	72	673.2	400	
D07	腰里布	Là lót áo	B		手縫	45	420.8	640	
总合计						2821	25,559	10,21	



作业别 Công danh	车缝(秒)	剪车(秒)	mn	平车作业	May	脚踏车作	业	特種车作	业	0	38	206	405	45	83	10.52	2821	总合计时 (秒) Tổng cộng	总出 数: Tổng	10.21
作业别 Công danh	车缝(秒)	剪车(秒)	mn	平车作业	May	脚踏车作	业	特種车作	业	0	38	206	405	45	83	10.52	2821	总合计时 (秒) Tổng cộng	总出 数: Tổng	10.21

製表人: 阿草